

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		118.736.165.813	124.976.494.025
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		14.745.240.685	12.567.326.902
1. Tiền	111	V.01	10.745.240.685	11.567.326.902
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	1.000.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	2.047.003.200	7.106.132.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.078.683.200	7.137.812.600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(31.680.000)	(31.680.000)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		89.152.811.816	94.440.525.492
1. Phải thu khách hàng	131		38.438.030.071	38.911.217.733
2. Trả trước cho người bán	132		8.009.091.035	7.637.213.399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	53.164.611.863	58.351.015.513
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10.458.921.153)	(10.458.921.153)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		366.092.455	154.042.591
1. Hàng tồn kho	141	V.04	366.092.455	154.042.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		12.425.017.657	10.708.466.440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.062.430.588	783.902.484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.279.103.084	5.341.349.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	329.818.799	305.379.391
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.753.665.186	4.277.834.691
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		130.906.012.212	133.620.077.238
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		60.390.059.709	62.363.268.363
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	56.348.853.125	58.038.494.249
- Nguyên giá	222		94.907.855.948	94.907.855.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.559.002.823)	(36.869.361.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	853.893.534	1.137.461.064
- Nguyên giá	225		4.396.942.200	4.715.561.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.543.048.666)	(3.578.100.136)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	746.493.800	746.493.800
- Nguyên giá	228		746.493.800	746.493.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.440.819.250	2.440.819.250
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		68.679.331.850	69.479.841.925
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		64.679.331.850	65.479.841.925
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.836.620.653	1.776.966.950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	864.330.653	997.176.950
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		972.290.000	779.790.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		249.642.178.025	258.596.571.263

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		145.400.776.959	160.307.740.897
I. NỢ NGẮN HẠN	310		93.557.117.838	103.352.858.679
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7.101.017.020	11.717.778.776
2. Phải trả người bán	312		33.245.620.750	38.488.976.473
3. Người mua trả tiền trước	313		12.236.023.119	11.844.264.025
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	899.656.055	1.136.504.396
5. Phải trả công nhân viên	315		2.580.500.737	1.914.622.639
6. Chi phí phải trả	316	V.17	21.729.084.056	20.890.652.299
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14.509.824.603	16.103.418.573
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.255.391.498	1.256.641.498
II. NỢ DÀI HẠN	330		51.843.659.121	56.954.882.218
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		358.650.000	244.650.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	50.980.413.406	56.199.516.503
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		504.595.715	510.715.715
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		97.605.613.536	95.883.146.018
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	97.605.613.536	95.883.146.018
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.555.140.000	135.555.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.056.477.156	30.056.477.155
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.200.000)	(1.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.113.390.039)	(2.248.405.049)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.365.477.900	2.365.477.900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.346.747.810	6.346.747.810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(75.603.639.291)	(76.191.091.798)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		6.635.787.530	2.405.684.348
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		249.642.178.025	258.596.571.263

Lập, ngày 16 tháng 05 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2011(HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.766.941.384	34.345.291.394	29.766.941.384	34.345.291.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-03)	10		29.766.941.384	34.345.291.394	29.766.941.384	34.345.291.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.104.281.911	49.395.224.552	24.104.281.911	49.395.224.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		5.662.659.473	(15.049.933.158)	5.662.659.473	(15.049.933.158)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.180.362.522	3.952.442.110	5.180.362.522	3.952.442.110
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.700.279.661	7.624.122.171	2.700.279.661	7.624.122.171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.711.412.757	4.009.958.360	1.711.412.757	4.009.958.360
8. Chi phí bán hàng	24		337.672.850	406.505.147	337.672.850	406.505.147
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.810.005.187	5.712.168.408	5.810.005.187	5.712.168.408
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		1.995.064.297	(24.840.286.774)	1.995.064.297	(24.840.286.774)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	203.754.545	35.882.100.736	203.754.545	35.882.100.736
12. Chi phí khác	32	VI.6	49.153.472	63.546.460.797	49.153.472	63.546.460.797
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		154.601.073	(27.664.360.061)	154.601.073	(27.664.360.061)
14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doanh	45		(597.175.440)		(597.175.440)	
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		1.552.489.930	(52.504.646.835)	1.552.489.930	(52.504.646.835)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.274.095	4.727.106	1.274.095	4.727.106
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.551.215.835	(52.509.373.941)	1.551.215.835	(52.509.373.941)
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	VI.7	569.349.773		569.349.773	
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		981.866.062		981.866.062	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Duy Anh

Lập, ngày 16 tháng 05 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

P703, Ocean Park Building, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Mẫu số B 03a - DN

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2011 (HỢP NHẤT)

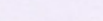
DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.552.489.930	(52.504.646.835)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định	02		1.925.419.182	2.883.639.264
-Các khoản dự phòng	03			
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(245.240.364)	
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.250.335.180)	31.283.152.376
-Chi phí Lãi vay	06		1.711.412.757	4.010.265.678
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		693.746.325	(14.327.589.517)
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		1.584.528.833	6.040.131.366
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(212.049.864)	3.246.661.020
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.895.504.865)	(9.229.781.092)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		(145.681.807)	9.300.146.203
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.474.851.328)	(1.207.010.638)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(107.112.539)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			93.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(4.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.556.925.245)	(6.088.742.658)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(7.356.003.113)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		14.187.665.073	30.659.293.298
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.059.129.400	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1.734.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			3.133.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		827.813.390	286.770.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.074.607.863	24.989.560.958
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		412.155.739	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.522.290.000	10.910.199.790
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.518.721.771)	(30.460.534.246)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(817.524.529)	(837.092.331)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		(9.401.800.561)	(20.387.426.787)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		1.115.882.057	(1.486.608.487)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		12.567.326.902	12.034.776.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.062.031.726	941.511.347
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	<i>70</i>	VII.34	14.745.240.685	11.489.679.579

NGƯỜI LẬP BIỂU

LM

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập, ngày 16 tháng 05 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2011 (HỢP NHẤT)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có số vốn điều lệ là 135.555.140.000 đồng. Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 13.555.514 cổ phần; đã được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/03/2005 là 6.705.640 cổ phiếu; số cổ phiếu phát hành thêm lần 1 (phát hành theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 02/02/2007) là 2.682.256 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 27/08/2007 tại Sở GDCK T.P Hồ Chí Minh; số cổ phiếu phát hành thêm lần 2 là 2.400.191 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 21/05/2008; số cổ phiếu phát hành thêm lần 3 là 1.767.427 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 20/11/2009

2- Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056428 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 11 vào ngày 01 tháng 12 năm 2009 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lai dắt tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thuế hải quan

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Cuối kỳ

Đầu năm

01- Tiền		
- Tiền mặt	1.039.106.729	992 271 520
- Tiền gửi ngân hàng	9 706 133 956	10 575 055 382
- Tiền gửi có kỳ hạn	4 000 000 000	1 000 000 000
Cộng	14 745 240 685	12 567 326 902

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	578 683 200	637 812 600
- Đầu tư ngắn hạn khác	1 500 000 000	6 500 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 31 680 000	- 31 680 000
Cộng	2 047 003 200	7 106 132 600

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	141 000 000	141 000 000
- Phải thu khác	53 023 611 863	58 210 015 513
Cộng	53 164 611 863	58 351 015 513

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	366 092 455	154 042 591
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	366 092 455	154 042 591

05- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	2 440 819 250	2 440 819 250
----------------------------------	---------------	---------------

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Bãi Phù Đồng	500 000 000	500 000 000
+ Khác	1 940 819 250	1 940 819 250

06- Đầu tư dài hạn khác:

- Công ty CP Hải Minh	2 500 000 000	2 500 000 000
- Công ty TNHH Vận tải và xếp dỡ Hải An	62 842 853 331	63 635 510 684
- Công ty CP quản lý tòa nhà VNPT	1 500 000 000	1 500 000 000
- C.ty TNHH LD Bon Việt Nam	107 082 000	107 082 000
- C.ty TNHH Hàng hải Wallem Việt Nam	1 729 396 519	1 737 249 241
Cộng	68 679 331 850	69 479 841 925

07- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ	864 330 653	997 176 950
Cộng	864 330 653	997 176 950

08- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	1.027.290.000	2.349.859.227
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6 073 727 020	9 367 919 549
Cộng	7 101 017 020	11 717 778 776

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	143 099 880	60 523 093
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	336 188 430	436 188 430
- Thuế thu nhập cá nhân	93 637 842	159 945 118
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	85 723 678	479 847 755
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	241 006 225	
Cộng	899 656 055	1 136 504 396

10- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5 009 629 576	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	16 719 454 480	20 890 652 299
Cộng	21 729 084 056	20 890 652 299

11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	41 257 379	18 902 180
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	200 790 700	390 780 781
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14 267 776 524	15 693 735 612
Cộng	14 509 824 603	16 103 418 573

12- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

13- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn	50 583 782 390	55 780 976 934
- Vay ngân hàng	50 583 782 390	55 780 976 934
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	396 631 016	418 539 569
- Thuê tài chính	396 631 016	418 539 569
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	50 980 413 406	56 199 516 503

14- Vốn chủ sở hữu

a - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của cổ đông	135 555 140 000	135 555 140 000
Cộng	135 555 140 000	135 555 140 000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 120 cổ phiếu

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	135 555 140 000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	135 555 140 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

c - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13 555 634	13 555 634
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13 555 514	13 555 514
+ Cổ phiếu phổ thông	13 555 514	13 555 514
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ Cổ phiếu phổ thông	120	120
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13 555 394	13 555 394
+ Cổ phiếu phổ thông	13 555 394	13 555 394
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	2 365 477 900	2 365 477 900
- Quỹ dự phòng tài chính	6 346 747 810	6 346 747 810
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

24 104 281 911

49 395 224 552

5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 248 966 222 53 027 370
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu 168 329 606
- Cổ tức, lợi nhuận được chia 60.847.600 3 500 000 000
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện 964 387 809 211 989 182
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác 3.906.160.891 19 095 952

Cộng

5 180 362 522

3 952 442 110

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay 1 711 412 757 4 009 958 360
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện 988 133 424 2 889 466 432
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác 733 480 724 697 379

Cộng

2 700 279 661

7 624 122 171

7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành: 1 274 095 4 727 106
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 1 274 095 4 727 106

8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

f - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	29 766 941 384	34 345 291 394
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29 766 941 384	34 345 291 394
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	29 766 941 384	34 345 291 394
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	29 766 941 384	34 345 291 394
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24 104 281 911	49 395 224 552
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Hà nội, ngày 16 tháng 05 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

22

Nguyễn Thị Lan Anh



Hoàng Duy Anh



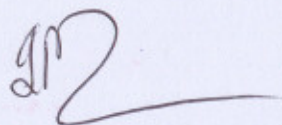
Nguyễn Quang Phúc

Phụ lục 1:

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Thuyết minh báo cáo tài chính Quý I-2011)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2010	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	(3.289.472.741)	2.365.477.900	6.346.747.810	(32.422.542.778)	132.556.060.191
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	49.557.693	49.557.693
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.053.738.311	-	-	-	1.053.738.311
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	6.054.567.155	-	(12.670.619)	-	-	(528.136.611)	5.513.759.925
- Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(43.671.549.348)	(43.671.549.348)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	381.579.246	381.579.246
31/12/2010	135.555.140.000	30.056.477.155	(1.200.000)	(2.248.405.049)	2.365.477.900	6.346.747.810	(76.191.091.798)	95.883.146.018
01/01/2011	135.555.140.000	30.056.477.155	(1.200.000)	(2.248.405.049)	2.365.477.900	6.346.747.810	(76.191.091.798)	95.883.146.018
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.135.015.010	-	-	-	1.135.015.010
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(963.763.328)	(963.763.328)
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	1.551.215.835	1.551.215.835
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
31/03/2011	135.555.140.000	30.056.477.155	(1.200.000)	(1.113.390.039)	2.365.477.900	6.346.747.810	(75.603.639.291)	97.605.613.535

Người lập



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Hoàng Duy Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Phúc